TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2023/DS-PT
Ngày: 20-4-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu mở lối đi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng

Ông Đinh Chí Tâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 475/2022/TLPT- DS ngày 29 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu mở lối đi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2023/QĐPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Nguyễn Thị N, sinh năm 1935;

Địa chỉ: phường Hòa T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

1.2. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

1.3. Nguyễn Văn L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

1.4. Nguyễn Văn D, sinh năm 1965;

Địa chỉ: phường Hòa T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

1.5. Nguyễn Long C, sinh năm 1968;

Địa chỉ: phường L, quận T, Thành Phố H;

1.6. Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: phường Hòa T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

1.7. Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

1.8. Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: phường Hòa T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà Mộng T, bà Cẩm T, ông D, ông Le, bà N1, bà N là ông Nguyễn Long Tr (theo văn bản ủy quyền ngày 12/02/2019). (Có mặt)

1.9. Nguyễn Long Tr, sinh năm 1970;

Địa chỉ: phường Hòa T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Nguyễn Long Tr là ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp Tân P, xã Tân T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2023). (Có mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền* của Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Long C là ông Dương Hoàng V, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp Nguyễn C, xã Nhị M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

2.2. Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông S và ông P là ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1968; Địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố C; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Đường 30/4, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

3.2. Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1950; (Vắng mặt)

Địa chỉ: order USAVNTX , TEXAR, USA;

3.3. Lâm Thị Hồng N, sinh năm 1971 (vợ ông P); (Vắng mặt)

3.4. Nguyễn Lâm Trúc H, sinh năm 2006;

- *Người đai diện theo pháp luật* của Trúc H là Nguyễn Hoàng P, Lâm Thị Hồng N là cha mẹ ruột của Trúc H. (Ông P có mặt, bà N vắng mặt)

3.5. Nguyễn Thị H, sinh năm 1961 (vợ ông S); (Vắng mặt)

3.6. Nguyễn Hoàng Kha T, sinh năm 1983 (con ông S); (Vắng mặt)

3.7. Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1991 (con ông S); (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C, Đồng Tháp;

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Long Tr là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Nguyễn Long Tr là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Cẩm T, bà Nguyễn Thị Mộng T và cũng là nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị N có diện tích đất khoảng 9.000m^2, tọa lạc tại xã Hòa A (nay là Phường Hòa T). Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn K (chết năm 1957) và bà Lê Thị M (chết năm 1978) là cha mẹ của ông Đ để lại cho vợ chồng ông Đ.

Khoảng năm 1967 bà Nguyễn Thị T là chị ruột ông Đ xin ở nhờ phần đất khoảng 50m^2 (trong tổng diện tích 9.000m^2), vị trí gần sông C. Điều kiện cho bà T ở nhờ khi nào bà T mua được đất khác hoặc khi chết thì phải trả lại cho ông Đ và bà N phần đất trên.

Trong quá trình sử dụng đất bà T cơi nới thêm phần đất xung quanh của ông Đ và bà N khoảng 1.000m^2, nhiều lần ông Đ và bà N yêu cầu bà T chấm dứt việc cơi nới giữ nguyên hiện trạng phần đất ở nhờ trước đây.

Năm 1996 ông Đ chết, năm 2003 bà T chết. Bà T có 02 người con là Nguyễn Hoàng P và Nguyễn Hoàng S. Sau khi bà T chết ông P và S gặp bà N xin tiếp tục ở nhờ trên phần đất, bà N đồng ý với điều kiện khi nào bà N cần lấy lại đất sẽ trả đất.

Năm 2012 bà N phát hiện phần đất cho bà T và 02 con bà T ở nhờ được bà T và ông S đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999. Bà T được cấp tổng diện tích 500m^2 đất, gồm thửa 1304 có diện tích 300m^2 đất thổ và thửa 1849 có diện tích 200m^2 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 3. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và 01 số cây tạp của ông P.

Ông Nguyễn Hoàng S được cấp tổng diện tích 500m^2 đất, gồm thửa 1303 có diện tích 300m^2 đất thổ và thửa 1848 có diện tích 200m^2 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 3. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và 01 số cây tạp của ông S.

Bà N khiếu nại và được Uỷ ban nhân dân thành phố C giải quyết khiếu nại bằng các Quyết định số 80/QĐ-UBND.HC ngày 25/11/2013; Quyết định số

584/QĐ-UBND.HC ngày 29/9/2015 và Quyết định số 91/QĐ-UBND.HC ngày 16/6/2016 và sau đó Uỷ ban nhân dân thành phố C hướng dẫn khởi kiện ra Tòa án.

Khi các nguyên đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.600m^2 (trong diện tích 9.000m^2), thửa 1112, tờ bản đồ số 6 thì ông P và ông S ngăn cản cho rằng đất của ông S và P. Trên diện tích đất này các nguyên đơn đang trồng Xoài, Sao, Tre và cây tạp. Đất các nguyên đơn đang quản lý sử dụng.

Nay, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông P trả diện tích 500m^2 đất (đo đạc thực tế là 666,2m^2), gồm thửa 1304 đất thổ và thửa 1849 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 3 và yêu cầu ông P tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên đất; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1304 và thửa 1849 do ủy ban dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp cho hộ bà T năm 1999;

Yêu cầu Tòa án buộc ông S trả lại diện tích 500m^2 (đo đạc thực tế là 690,8m^2) đất, gồm thửa 1303, đất thổ và thửa 1848 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 3 và yêu cầu ông S tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên đất.

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1303 và thửa 1848 do ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp cho hộ ông S năm 1999.

Yêu cầu công nhận cho các nguyên đơn được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.600m^2 (đo đạc thực tế 1.312,4m^2) thửa 1112, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại phường Hòa T, thành phố C.

Phần yêu cầu của cá nhân ông Tr: Ông Tr yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông Tr được đứng tên diện tích đất 402m^2 (ngang 13,4m x dài 30m) thuộc một phần thửa 358, tờ bản đồ số 4. Trên đất có căn nhà cấp 4 của ông Tr xây dựng và sinh sống ổn định từ năm 1969 cho đến nay.

Phần yêu cầu của cá nhân bà Cẩm T: Bà Cẩm T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho bà được đứng tên diện tích đất 125m^2 (ngang 5m x dài 25m) thuộc một phần thửa 358, tờ bản đồ số 4. Trên đất có căn nhà cấp 4 của bà Cẩm T xây dựng và sinh sống ổn định từ năm 2006 cho đến nay.

Tại phiên tòa ông Tr yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T, ông S. Công nhận phần diện tích 405,4m^2 tại các mốc 6, 7, 18, 18A, 3A, 4, 5 về mốc 6 cho ông Tr được đứng tên và toàn bộ phần đất do ông S, ông P đang sử dụng và công nhận cho ông Tr được đứng tên phần đất có diện tích 630,9m^2 tại các mốc 14, 16, 16A, 18A, 18, 19, 10D, 10C, 10B, W, Y, 11, Z, 13 về mốc 14 và diện tích 603,3m^2 tại các mốc 1, 2, 3, 3A, 16A, 16, 14 về mốc 1.

Yêu cầu công nhận phần diện tích 1.312,4m^2 tại các mốc F, G, H, I, K, L về mốc F cho ông Tr đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bà N và các anh chị em của ông Tr có văn bản thống nhất giao cho ông Tr được đứng tên phần đất này, không có tranh chấp với ông Tr.

Yêu cầu công nhận cho ông Tr, ông S, ông Ph cùng đứng tên phần diện tích 290,8m^2 tại các mốc P, Q, U, V, L, M, N, O về mốc P.

Thống nhất yêu cầu của ông C được đứng tên phần đất có diện tích 736,5m^2 tại các mốc Q, R, A, T, C, D, D', U về mốc Q.

Phần yêu cầu của bà Cẩm T được công nhận đứng tên diện tích đất 125m^2 (ngang 5m x dài 25m) thuộc một phần thửa 358, tờ bản đồ số 4. (Đo đạc thực tế có diện tích 138,3m^2 tại các mốc 9, 10, 10D, 19, 8 về mốc 9) Trên đất có căn nhà cấp 4 của bà Cẩm T xây dựng và sinh sống ổn định từ năm 2006 cho đến nay.

Thống nhất phần công nhận cho ông C được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 736,5m^2 tại các mốc Q, R, A, T, C, D, D', U về mốc Q.

Thống nhất giá do Hội đồng thẩm định giá đã định, không yêu cầu định giá lại đối với tài sản tranh chấp.

Thống nhất theo sơ đồ đo đạc ngày 04/11/2019, ngày 04/02/2020, ngày 02/02/2021, ngày 10/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Long C và bà Nguyễn Thị Kim T là ông Dương Hoàng V trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn K (chết năm 1957) và bà Lê Thị M (chết năm 1978), có diện tích đất khoảng 9.000m^2, tọa lạc tại xã Hòa A (nay là Phường Hòa T). Ông K và bà M có con là ông Đ và bà T. Do ông Đ là con trai trong nhà nên phần đất này được cha mẹ cho (không có giấy tờ).

Khoảng năm 1967 bà Nguyễn Thị T là chị ruột ông Đ xin ở nhờ phần đất khoảng 50m^2 (trong tổng diện tích 9.000m^2), vị trí gần sông C. Điều kiện cho bà T ở nhờ khi nào bà T mua được đất khác hoặc khi chết thì phải trả lại cho ông Đ và bà N

Trong quá trình sử dụng đất bà T cơi nới thêm phần đất xung quanh của ông Đ và bà N khoảng 1.000m^2, nhiều lần ông Đ và bà N yêu cầu bà T chấm dứt việc cơi nới giữ nguyên hiện trạng phần đất ở nhờ trước đây.

Năm 1996 ông Đ chết, năm 2003 bà T chết. Bà T có 02 người con là Nguyễn Hoàng P và Nguyễn Hoàng S. Sau khi bà T chết ông P và ông S gặp bà N xin tiếp tục ở nhờ trên phần đất, bà N đồng ý với điều kiện khi nào bà N cần lấy lại đất thì phải trả lại.

Năm 2012 bà N phát hiện phần đất cho bà T và 02 con bà T ở nhờ được bà T và ông S đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999. Bà T được cấp tổng diện tích 500m^2 đất, gồm thửa 1304 có diện tích 300m^2 đất thổ và thửa 1849 có diện tích 200m^2 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 3. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và 01 số cây tạp của ông P.

Ông Nguyễn Hoàng S được cấp tổng diện tích 500m^2 đất, gồm thửa 1303 có diện tích 300m^2 đất thổ và thửa 1848 có diện tích 200m^2 đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 3. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và 01 số cây tạp của ông S.

Đối với phần đất bà T (hiện nay do ông P đang sử dụng) và ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C và chị Kim T không có tranh chấp, thống nhất giao cho ông Tr được thừa kế của ông Đ và ông Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần diện tích đất 1.312,4m^2 tại các mốc F, G, H, I, K, L về mốc F thì ông C và chị Kim T không có tranh chấp, thống nhất giao cho ông Tr được thừa kế của ông Đ và ông Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần diện tích đất 290,8m^2 tại các mốc P, Q, U, V, L, M, N, O về mốc P thì ông C và chị Kim T không có tranh chấp, thống nhất giao cho ông Tr, ông P, ông S được đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm lối đi chung.

Nay, ông C yêu cầu Tòa án công nhận cho ông C được đứng tên diện tích đất 1.500m^2 (ngang 10m x dài 150m) thuộc một phần thửa 18, tờ bản đồ số 6.

Tại phiên tòa ông V yêu cầu Tòa án công nhận cho ông Cn được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 736,5m^2 tại các mốc Q, R, A, T, C, D, D', U về mốc Q. Đồng thời các vấn đề nêu trên vẫn giữ nguyên ý kiến.

Thống nhất giá do Hội đồng thẩm định giá đã định, không yêu cầu định giá lại đối với tài sản tranh chấp.

Thống nhất theo sơ đồ đo đạc ngày 04/11/2019, ngày 04/02/2020, ngày 02/02/2021, ngày 10/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hoàng S và ông Nguyễn Hoàng P có ông Nguyễn Hoàng G trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn K (chết năm 1957) và bà Lê Thị M (chết năm 1978). Ông K và bà M có 03 người con là bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T (mẹ của ông P, ông S) và ông Nguyễn Văn Đ. Phần đất có diện tích theo địa bộ cũ khoảng 8.945m^2. Từ năm 1957 bà T ở cùng ông K và bà M canh tác phần đất này xuyên suốt đến hôm nay. Trước ngày 30/4/1975 bà C lấy chồng và sống tại thành phố Long Xuyên, ông Đ đi làm xa nên toàn bộ phần đất này bà T trực tiếp quản lý, sử dụng.

Trước năm 1975 bà M chia đất cho bà T và ông Đ nhưng bà T vẫn quản lý, sử dụng vì lúc này ông Đ đi làm ăn xa không sống tại địa phương. Đến năm 1985 trên cơ sở phần đất bà M đứng tên chia cắt diện tích này cho hai người trước năm 1975 được bà T và ông Đ thỏa thuận ranh sử dụng như sau: ông Đ được sử dụng diện tích 6.645m^2 thuộc một phần thửa số 18, tờ bản đồ số 06 và bà T được thừa hưởng diện tích 2.300m^2 (trong đó có 1.300m^2 đất ở Rạch Xếp Lá thuộc một phần thửa số 18, tờ bản đồ số 06 và diện tích 1.000m^2 cặp sông C) cùng tọa lạc khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C.

Năm 1990 bà T được Ủy ban nhân dân xã Hòa A (nay là phường Hòa T) cấp sổ kê khai, nộp thuế và sử dụng liên tục cho đến nay. Năm 1979 khi ông S

lấy vợ thì bà T đã cắt cho ông S sử dụng phần diện tích đất khoảng 500m^2 nhưng vẫn do bà T đứng tên trên sổ kê khai và nộp thuế. Ngày 29/8/1998 bà T và ông S đi đăng ký và đến ngày 06/10/1998 được chính quyền xác nhận nguồn gốc đất chấp thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 24/9/1999 Uỷ ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T diện tích 500m^2 và hộ ông S diện tích 500m^2. Năm 2003 bà T chết, phần đất trên được thừa kế lại cho ông P sử dụng ổn định đến nay.

Ngoài hai phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, cũng trong phần đất được chia còn 1.300m^2 và lối đi chung diện tích khoảng 300m^2 (ngang 2m x dài 150m) từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp đất của ông S và ông P. Lối đi này đã có trước năm 1975 đến nay. Diện tích 1.300m^2 và 300m^2 đất lối đi cùng thuộc một phần thửa số 18, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại Tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C, phía ông P và ông S sử dụng xuyên suốt đến nay và hiện nay ông P xin đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy.

Ngày 13/5/2016 bà N (vợ ông Đ) đi đăng ký quyền sử dụng đất 1.300m^2 này thì phát sinh tranh chấp, phía ông S và ông P ngăn cản và sau đó được Uỷ ban nhân dân phường Hòa T hòa giải nhưng không thành.

Ngày 26/3/2013 bà N khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Uỷ ban nhân dân thành phố C có nhiều công văn trả lời nội dung bác đơn yêu cầu của bà N và ngày 25/11/2013 Uỷ ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 80/QĐ-UBND-HC nội dung bác đơn khiếu nại của bà N.

Ngày 29/9/2015 Uỷ ban nhân dân thành phố C ra Quyết định số 584/QĐ-UBND.HC nội dung thu hồi Quyết định số 80/QĐ- UBND-HC nêu trên về việc giải quyết khiếu nại của bà N.

Ngày 16/6/2016 Uỷ ban nhân dân thành phố C ra Quyết định số 91/QĐ-UBND.HC nội dung thu hồi Quyết định số 584/QĐ-UBND.HC nêu trên về việc giải quyết khiếu nại của bà N.

Ngày 07/12/2016 Uỷ ban nhân dân thành phố C ra Quyết định số 70/QĐ-UBND nội dung hủy Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T và ông S (theo đó hủy Quyết định số 91/QĐ-UBND.HC ngày 16/6/2016 nhưng ghi sai thành Quyết định số 90). Nghĩa là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T và hộ ông S là không trái pháp luật, các hộ được tiếp tục sử dụng đất.

Năm 2013 ông Nguyễn Long Tr (con bà N) đã ngang nhiên cất nhà kho trái phép trên phần đất của ông P và ông S với diện tích khoảng 375m^2 mặc dù ông S và ông P nhiều lần ngăn cản.

Nay, ông S và ông P yêu cầu TAND thành phố C giải quyết như sau:

Về phần phản bác: Giữ nguyên phần diện tích 500m^2 (đo đạc thực tế là 666,2m^2) cho bà Nguyễn Thị T (người thừa kế là ông Nguyễn Hoàng P) và ông

Nguyễn Hoàng S diện tích 500m^2 (đo đạc thực tế là 690,8m^2) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tiếp tục sử dụng theo quy định.

Công nhận quyền sử dụng đất 1.300m^2 (đo đạc thực tế là 1.312,4m^2) và lối đi chung diện tích khoảng 300m^2 (ngang 02m x dài 150m) (đo đạc thực tế là 290,8m^2) từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp đất của ông S và ông P. Lối đi này đã có từ trước năm 1975 đến nay. Diện tích 1.300m^2 và 290,8m^2 đất lối đi cùng thuộc một phần thửa số 18, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C, ông S và ông P được sử dụng.

Phần phản tố: Buộc ông Nguyễn Long Tr phải tháo dỡ di dời nhà kho trên phần đất bao chiếm cất nhà kho 375m^2, trong đó trên đất ông P khoảng 187,5m^2, đất ông S khoảng 187,5m^2 (đo đạc thực tế 112,6m^2; trong đó nằm phần đất ông S là 86,5m^2 và nằm phần đất ông P là 26,1m^2) thuộc một phần thửa số 1848, 1849 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C.

Buộc bà Nguyễn Thị N và các đồng nguyên đơn phải mở lối đi từ đường Nguyễn Thái Học đến phần đất hiện hữu ông S và ông P đang quản lý ngang 2,02m x dài 25m = 55m^2 (đo đạc thực tế là 46,5m^2) thuộc một phần thửa 1303, 1304, 1848, 1849 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T và đồng thời mở lối đi từ đường Nguyễn Thái Học ra Rạch Xếp Lá ngang 2m x dài 150m = 300m^2 (đo đạc thực tế là 290,8m^2) thuộc một phần thửa 1112 tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C.

+Nay ông S, ông P yêu cầu phản tố bổ sung như sau:

- Giữ nguyên phần đất có diện tích 666,2m^2 cho hộ bà Nguyễn Thị T (người thừa kế là ông Nguyễn Hoàng P) và phần đất có diện tích 690,8m^2 cấp hộ ông Nguyễn Hoàng S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông P và ông S được tiếp tục sử dụng theo quy định.

- Buộc bà Nguyễn Thị N và các đồng nguyên đơn phải mở lối đi diện tích 46,5m^2 (ngang 1,8m x 2,14m x dài 23,7m) từ đường Nguyễn Thái Học đến phần đất hiện hữu của ông S và ông P đang quản lý.

- Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.312,4m^2 (thuộc thửa 1336, tờ bản đồ số 6) và lối đi chung diện tích 290,8m^2 từ đường Nguyễn Thái Học trở vào đến giáp đất của ông S và ông P.

Thống nhất giá do Hội đồng thẩm định giá đã định, không yêu cầu định giá lại đối với tài sản tranh chấp.

Thống nhất theo sơ đồ đo đạc ngày 04/11/2019, ngày 04/02/2020, ngày 02/02/2021, ngày 10/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Đối với phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Long Tr, ông C, bà Cẩm T thì phía ông S, ông P không đồng ý. Bởi vì, phần đất ông Long Tr yêu cầu công nhận được đứng tên quyền sử dụng đất là có một phần diện tích nằm trong

phần đất ông S và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần đất cấp cho hộ bà T thì hiện nay do ông P sử dụng).

Phần đất bà Cẩm T yêu cầu công nhận được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có một phần diện tích đất nằm trong phần đất hộ bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay do ông P đang quản lý, sử dụng.

Phần đất ông C yêu cầu công nhận được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có một phần diện tích đất hiện nay ông S, ông P đang tranh chấp yêu cầu mở lối đi đối với phần đất phía sau của ông S, ông P đang tranh chấp. Do đó, đối với yêu cầu của các nguyên đơn thì ông S, ông P không đồng ý.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông P, ông S thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận cho ông S, ông P và ông Tr cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích 290,8m^2 đất tại các mốc P, Q, U, V, L, M, N, O về mốc P để làm lối đi chung.

Thống nhất và không tranh chấp phần đất ông C yêu cầu công nhận được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 736,5m^2 tại các mốc Q, R, A, T, C, D, D', U về mốc Q.

Trường hợp Tòa án công nhận cho bà Nguyễn Thị Cẩm T được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 138,2m^2 tại các mốc 9, 10, 10D, 19, 8 về mốc 9 thì đối với một phần tấm đal sàn nước của bà Cẩm T có doi ra phần đất ông P đang sử dụng thì ông P thống nhất tự thỏa thuận với bà Cẩm T nên không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét phần này.

Đối với phần đất ông Long Tr yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà T, hộ ông S và công nhận cho ông Long Tr được đứng tên đất thì không đồng ý.

- Đối với yêu cầu mở lối đi chung có diện tích 46,5m^2 từ đường Nguyễn Thái Học đến phần đất hiện hữu của ông S và ông P đang quản lý thì ông P và ông S thống nhất trả giá trị đất cho ông Long Tr theo giá Hội đồng định giá đã định theo giá đất trồng cây lâu năm.

- Tại văn bản ý kiến của ông Nguyễn Hoàng V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông là con ruột của ông Nguyễn Hoàng S và bà Nguyễn Thị T. Ông có em ruột là ông Nguyễn Hoàng S và ông Nguyễn Hoàng P. Ông có nhận được thông báo thụ lý vụ án tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị N và đồng các nguyên đơn trong vụ án đối với em ông là ông P và ông S. Về nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông bà ngoại ông tức là ông K và bà M để lại cho mẹ ông là bà T canh tác xuyên suốt từ năm 1957 đến khi bà T chết thì phần đất do ông P và ông S sử dụng, canh tác đến nay.

Ông V xác định không có tranh chấp chia thừa kế với ông P, ông S phần đất do mẹ ông thừa hưởng của ông bà ngoại để lại. Ông V thống nhất giao cho ông P và ông S phần đất nêu trên và xin ủy quyền lại cho ông Nguyễn Hoàng G

thay mặt ông nhận giấy triệu tập và ký vào giấy tờ liên quan, tham gia các phiên làm việc, hòa giải và xét xử các cấp của Tòa án.

- Tại văn bản ý kiến của bà Lâm Thị Hồng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Lâm Trúc H trình bày:

Bà N thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông P, không có yêu cầu trong vụ án và giao ông P toàn quyền quyết định. Bà N xin được vắng mặt tại các lần Tòa án triệu tập làm việc, hòa giải và công khai chứng cứ, xét xử tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

- Tại văn bản ý kiến của bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hoàng Kha T, chị Nguyễn Thị Thanh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông S, không có yêu cầu trong vụ án và giao ông S toàn quyền quyết định. Đồng thời xin được vắng mặt tại các lần Tòa án triệu tập làm việc, hòa giải và công khai chứng cứ, xét xử tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại bản án số: 102/2022/DSST ngày 30/9/2022 của Tòa án thành phố C tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr đối với ông Nguyễn Hoàng S, ông Nguyễn Hoàng P.

- Chấp nhận cho ông Nguyễn Long Tr được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 405,4m^2 trong phạm vi các mốc 7, 18, 18A, 16A, 3A, 4, 5, 6 về mốc 7 (Đất hiện do ông Nguyễn Long Tr đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc 6, 7); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng S; ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc 3A, 16A, 18A); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Mộng T; ông Nguyễn Văn T (từ mốc 6, 5, 4, 3A); Một cạnh giáp lối đi chung do ông Nguyễn Hoàng S; Nguyễn Hoàng P được đứng tên chung (từ mốc 7, 18, 18A).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T và hộ ông Nguyễn Hoàng S.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 630,9m^2 trong phạm vi các mốc 14, 16, 16A, 18A, 18, 19, 10D, 10C, 10B, W, Y, 11, Z, 13 về mốc 14.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 603,3m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 3A, 16A, 16, 14 về mốc 1.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.312,4m^2 trong phạm vi các mốc F, G, H, I, K, L về mốc F.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm T được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 138,2m^2 trong phạm vi các mốc 9, 10, 10D, 19, 8 về mốc 9 (Đất hiện do bà Nguyễn Thị Cẩm T đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc 8, 9); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc 10B, 10C, 10D, 19); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long T (từ mốc 9, X, 10, 10B); Một cạnh giáp lối đi chung do ông Nguyễn Hoàng S; Ông Nguyễn Hoàng P được đứng tên chung (từ mốc 8, 19).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long C được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 736,5m^2 trong phạm vi các mốc Q, R, S, T, C, D, D', U về mốc Q (Đất hiện do ông Nguyễn Long C đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc Q, R); Một cạnh giáp phần đất khu mộ (từ mốc D', D); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Kim T; Bà Nguyễn Thị N1; Ông Nguyễn Văn D (từ mốc R, S, T, C, D); Một cạnh giáp lối đi chung do ông Nguyễn Hoàng S; Ông Nguyễn Hoàng P, ông Nguyễn Long Tr được đứng tên chung (từ mốc Q, U, D').

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng P được sử dụng diện tích 630,9m^2 trong phạm vi các mốc 14, 16, 16A, 18A, 18, 19, 10D, 10C, 10B, W, Y, 11, Z, 13 về mốc 14 (Đất hiện do ông Nguyễn Hoàng P đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Đan Bờ Kè (từ mốc Z, 13, 14); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Cẩm T; Ông Nguyễn Long Tr và lối đi chung của ông Nguyễn Hoàng P, ông Nguyễn Hoàng S (từ mốc 10B, 10C, 10D, 19, 18, 18A,16A); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng S; Ông Nguyễn Long Tr (từ mốc 14, 16, 16A, 18A, 18); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long T; Bà Lê Thị H (từ mốc Z, 11, Y, W, 10B).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng P được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.312,4m^2 trong phạm vi các mốc F, G, H, I, K, L về mốc F (Đất hiện do ông Nguyễn Hoàng P đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp lối đi chung do ông Nguyễn Hoàng S; Ông Nguyễn Hoàng P; Ông Nguyễn Long Tr cùng đứng tên chung và giáp phần đất khu mộ (từ mốc L, V, F); Một cạnh giáp con mương (từ mốc I, H); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long T (từ mốc I, K, L); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Văn T (từ mốc H, G, F).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng S được sử dụng phần đất có diện tích 603,3m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 3A, 16A, 16, 14 về mốc 1 (Đất hiện do ông Nguyễn Hoàng S đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Đan Bờ Kè (từ mốc 1, 14); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long Tr (từ mốc 3A, 16A); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc 14, 16, 16A); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Thúy L; Bà Nguyễn Thị Xuân L; Bà Nguyễn Thị H; Ông Nguyễn Văn T (từ mốc 1, 2, 3, 3A).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện mở lối đi chung của ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S đối với ông Nguyễn Long Tr.

- Ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S được cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 46,5m^2 trong phạm vi các mốc 7, 18, 19, 8 về mốc 7 làm lối đi chung.

- Buộc ông Nguyễn Long Tr phải giao phần đất có diện tích 46,5m^2 trong phạm vi các mốc 7, 18, 19, 8 về mốc 7 cho ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S để làm lối đi chung. Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc 7, 8); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc 18, 19); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long Tr (từ mốc 7, 18); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Cẩm T (từ mốc 8, 19).

- Buộc ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S cùng liên đới trả giá trị đất của diện tích 46,5m^2 cho ông Nguyễn Long Tr số tiền là 4.417.000 (Bốn triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng).

- Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Long Tr; Ông Nguyễn Hoàng P; Ông Nguyễn Hoàng S được cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 290,8m^2 trong phạm vi các mốc P, Q, U, V, L, M, N, O về mốc P làm lối đi chung. Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc P, Q); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc L, V); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long P; Ông Nguyễn Long T (từ mốc P, O, N, M, L); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long C; Giáp phần đất khu mộ (từ mốc Q, U, D', V).

- Ông Nguyễn Long Tr, bà Nguyễn Thị Cẩm T, ông Nguyễn Long C, ông Nguyễn Hoàng P, ông Nguyễn Hoàng S đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và chịu các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Đối với phần đất tại các thửa 1303, 1304, 1848, 1849 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp nhầm số thửa cho hộ bà Nguyễn Thị T (hiện do ông Nguyễn Hoàng P sử dụng) và hộ ông Nguyễn Hoàng S thì nay hộ ông Nguyễn Hoàng P và hộ ông Nguyễn Hoàng S đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất đo đạc thực tế như trên và chịu các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án và sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Nguyễn Long Tr phải chịu 70.760.000 đồng (Bảy mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

nhưng được khấu trừ vào số tiền 14.780.000 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008712 ngày 16/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C và 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005426 ngày 26/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C (Do ông Dương Hoàng V nộp thay). Ông Nguyễn Long Tr nộp tiếp số tiền 55.680.000 đồng (Năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005401 ngày 14/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C (Do ông Dương Hoàng V nộp thay).

+ Ông Nguyễn Long C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005425 ngày 26/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C (Do ông Dương Hoàng V nộp thay).

+ Ông Nguyễn Hoàng P phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015562 ngày 15/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C; Ông Nguyễn Hoàng S phải chịu 710.000 đồng (Bảy trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015561 ngày 15/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C (Do ông Nguyễn Hoàng P nộp thay) và khấu trừ vào số tiền 7.300.000 đồng (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009189 ngày 26/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S được nhận lại số tiền 6.590.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Về chi phí tố tụng*: Tổng chi phí đo đạc; Xem xét thẩm định tại chỗ; Định giá tài sản tranh chấp là 14.975.000 đồng (mười bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) do ông Tr, ông C, ông P tạm ứng và chi xong. Trong đó, ông Tr tạm ứng số tiền 14.275.000 đồng, ông C tạm ứng số tiền 500.000 đồng, ông P tạm ứng số tiền 200.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Long Tr phải chịu 2.995.000 đồng, ông Tr đã tạm ứng số tiền 14.275.000 đồng nên ông Tr được nhận lại số tiền 11.280.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Long C phải chịu 2.995.000 đồng, ông C đã tạm ứng số tiền 500.000 đồng. Ông C phải trả lại cho ông Tr số tiền 2.495.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 2.995.000 đồng, bà Cẩm T phải trả lại cho ông Tr số tiền 2.995.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Hoàng P phải chịu 2.995.000 đồng, ông P đã tạm ứng 200.000 đồng. Ông P phải trả lại cho ông T số tiền 2.795.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Hoàng S phải chịu 2.995.000 đồng, ông S phải trả lại cho ông Tr số tiền 2.995.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2022 ông Nguyễn Long Tr có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, xem xét lại tiền án phí và chi phí tố tụng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Long Tr vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Long Tr, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Tr, Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc đất giữa các bên đương sự đều thừa nhận là của cụ Nguyễn Văn K (chết năm 1957) và cụ Lê Thị M (chết năm 1978) để lại diện tích khoảng 8.945m^2. Cụ K, cụ M có 03 người con chung đó là: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Đ.

Trước giải phóng 1975 bà C lấy chồng và sinh sống tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Đến ngày 28/9/2013 bà C có làm tờ xác nhận cụ Nguyễn Văn K (chết năm 1957) và cụ Lê Thị M (chết năm 1978) là cha mẹ ruột của bà, bà T và ông Đ, khi cha mẹ bà chết có để lại diện tích khoảng 8.945m^2 đất tại xã Hòa A (nay là phường Hòa T). Cha mẹ của bà đã cho bà T phần đất có diện tích 2.300m^2 bao gồm phần phía dưới sông là 1.000m^2 và phần trên đường là 1.300m^2 và lối đi chung có chiều ngang 02m từ sông ra đến Gạch Xếp lá. Phần ông Đ được hưởng là từ mé đường xuống giáp đất bà T, còn bà từ chối nhận phần hưởng của cha mẹ để lại cho bà. Do đó, theo xác nhận của bà C là phù hợp với các lời khai của đương sự trong vụ án.

Theo biên bản hòa giải ngày 22/7/1974 của Ủy ban hòa giải xã Hòa A giải quyết tranh chấp ranh đất giữa bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H, khi xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp để đo đạc, thời điểm giải quyết tranh

chấp cụ M, ông Đ vẫn còn sống, nhưng cụ M, ông Đ cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì với bà T. Từ đó cho thấy tại thời điểm lúc đó cụ M, ông Đ cũng đã đồng ý cho bà T quản lý sử dụng phần diện tích đất mà hiện nay các con ông Đ, con bà T đang tranh chấp với nhau.

Việc bà T và các con của bà đang ở trên phần đất tranh chấp là do cụ K, cụ M cho từ thời điểm năm 1957. Trong quá trình sử dụng đất thì bà T có cho một phần diện tích đất lại cho ông S là con sử dụng. Năm 1999 bà T và ông S đi kê khai đăng ký và đã được Uỷ ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T và ông S là đúng quy định theo luật đất đai năm 1993. Năm 2003 bà T chết nên ông P là con tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này đến nay. Trong thời gian bà T ở từ năm 1957 đến trước khi ông Đ chết năm 1996 thì ông Đ cũng không ý kiến hay có tranh chấp gì với bà T, ông S.

Ông Tr cho rằng phần đất này ông Đ được cụ K, cụ M là cha mẹ cho ông Đ, nhưng ông Tr cũng không có chứng cứ, giấy tờ gì để chứng minh là phần đất hiện bà T, ông S đang sử dụng ông Đ được cha mẹ cho. Do đó, việc bà T sử dụng đất từ năm 1957 đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 là đã 42 năm sử dụng liên tục các con ông Đ, bà N cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì, từ đó cho đến nay bà T và các con cũng đã sử dụng trên 65 năm.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T và ông S là do sử dụng ở ổn định liên tục trên 42 năm đến tại thời điểm cấp đất và nguồn gốc đất là của cha mẹ bà T cho, việc cấp QSD đất cho bà T, ông S là đúng quy định nên án sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn, yêu cầu của ông Tr về việc yêu cầu sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà T và hộ ông S là có căn.

[2] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hộ ông Nguyễn Hoàng S được cấp và đứng tên tại thửa 1303, tờ bản đồ số 03 có diện tích 300m^2 và thửa 1848, tờ bản đồ số 03 có diện tích 200m^2, nhưng qua đo đạc diện tích thực tế theo xác định ranh đất của ông S thì diện tích là 666,2m^2 (trong đó có một phần nhà kho của ông Tr có diện tích là 86,3m^2). Căn cứ vào Công văn trả lời của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C cung cấp thông tin xác nhận một phần diện tích được cấp giấy và một phần diện tích chưa được cấp giấy. Như vậy, trừ đi phần diện tích ông Tr đang sử dụng nhà kho thì diện tích còn lại hiện ông S sử dụng là 603,3m^2. Phần diện tích đất này nhiều hơn diện tích so với giấy chứng nhận được cấp, tuy nhiên hộ ông S cũng đã sử dụng phần đất này ổn định và lâu dài, nên án sơ thẩm giao ông S tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 603,3m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 3A, 16A, 16, 14 về mốc 1 là phù hợp với quy định, còn việc cấp giấy nhầm số thửa giữa hộ bà T và hộ ông S, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng số thửa và diện tích thực đo theo quy định của pháp luật.

[3] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hộ bà Nguyễn Thị T được cấp và đứng tên tại thửa 1304, tờ bản đồ số 03 có diện tích 300m^2 và thửa 1849, tờ bản đồ số 03 có diện tích 200m^2, nhưng qua đo đạc diện tích thực tế theo xác định ranh đất của ông P là con bà T thì diện tích là 690,8m^2 (trong đó có một phần nhà kho của ông Tr là 26,1m^2 và phần sàn nước của bà Cẩm T là 9,2m^2). Căn cứ vào Công văn trả lời của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C xác nhận một phần diện tích được cấp giấy và một phần diện tích chưa được cấp giấy. Như vậy, trừ đi phần diện tích nhà kho của ông Tr và phần sàn nước của bà Cẩm T thì phần diện tích còn lại hiện ông P sử dụng là 630,9m^2. Phần diện tích đất này nhiều hơn diện tích so với giấy chứng nhận được cấp, tuy nhiên hộ bà T cũng đã sử dụng phần đất này ổn định và lâu dài, hiện nay bà T đã chết nhưng hàng thừa kế thứ nhất của bà chỉ có ông V, S, P, nhưng cũng không có ai tranh chấp thừa kế. Hiện nay, phần đất cấp cho hộ bà T do ông P là người đang sử dụng trực tiếp phần đất này, nên án sơ thẩm tiếp tục giao cho ông P được sử dụng phần đất có diện tích 630,9m^2 trong phạm vi các mốc 14, 16, 16A, 18A, 18, 19, 10D, 10C, 10B, W, Y, 11, 12, 13 về mốc 14 là phù hợp pháp luật. Còn việc cấp giấy nhầm số thửa với hộ ông S nên các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng số thửa và diện tích thực đo theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu mở lối đi của ông P, ông S có diện tích 46,5m^2 trong phạm vi các mốc 7, 8, 19, 18 về mốc 7, án sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Bởi vì, thực tế nhà của ông P, ông S nằm ở phía sau, chỉ có lối đi này là duy nhất, nhưng do phần đất án sơ thẩm cũng xác định là của ông Tr được sử dụng, nên buộc ông S, ông P phải trả giá trị đất lại cho ông Tr theo giá Hội đồng thẩm định giá đã định là phù hợp.

[5] Án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của ông Tr, ông P, ông S cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 290,8m^2 trong phạm vi các mốc P, Q, U, V, L, M, N, O về mốc P để làm lối đi chung là phù hợp quy định pháp luật.

[6] Án sơ thẩm công nhận cho ông P được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.312,4m^2 trong phạm vi các mốc F, G, H, I, K, L về mốc F là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, căn cứ vào tờ xác nhận của bà C và sổ kê khai diện tích đất và thu nộp thuế nông nghiệp do Uỷ ban nhân dân xã Hòa A cấp cho bà T vào năm 1990. Đồng thời, ông V, ông S là con bà T cũng không yêu cầu chia thừa kế phần đất này và thống nhất giao lại cho ông P được đứng tên.

[7] Đối với cây trồng có trên đất tranh chấp các đương sự thống nhất phần đất giao cho ai sử dụng thì người đó được hưởng phần cây trồng trên đất, nên án sơ thẩm không xem xét.

[8] Đối với phần đất giao cho ông P tại vị trí mốc số 19, 10D, 10C có một phần tấm Đal sàn nước nhà bà Cẩm T doi qua, các đương cũng đã thỏa thuận thống nhất không yêu cầu, nên sơ thẩm cũng không xem xét.

Do án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Tr, nên ông phải có

nghĩa vụ nộp án phí và chi phí tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông Tr là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông Tr phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể, rõ ràng nên điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[9] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Tr, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 245; Điều 254 Bộ Dân sự 2015; Điều 99; Điều 100; Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Long Tr.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 102/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr đối với ông Nguyễn Hoàng S, ông Nguyễn Hoàng P.

- Chấp nhận cho ông Nguyễn Long Tr được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 405,4m^2 trong phạm vi các mốc 7, 18, 18A, 16A, 3A, 4, 5, 6 về mốc 7 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022 (Đất hiện do ông Nguyễn Long Tr đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc 6, 7); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng S; ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc 3A, 16A, 18A); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Mộng T; ông Nguyễn Văn T (từ mốc 6, 5, 4, 3A); Một cạnh giáp lối đi chung do ông Nguyễn Hoàng S; Nguyễn Hoàng P được đứng tên chung (từ mốc 7, 18, 18A).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T và hộ ông Nguyễn Hoàng S.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 630,9m^2 trong phạm vi các mốc 14, 16, 16A, 18A, 18, 19, 10D, 10C, 10B, W, Y, 11, Z, 13 về mốc 14 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 603,3m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 3A, 16A, 16, 14 về mốc 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long Tr được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.312,4m^2 trong phạm vi các mốc F, G, H, I, K, L về mốc F theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm T được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 138,2m^2 trong phạm vi các mốc 9, 10, 10D, 19, 8 về mốc 9 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022 (Đất hiện do bà Nguyễn Thị Cẩm T đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc 8, 9); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc 10B, 10C, 10D, 19); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long T (từ mốc 9, X, 10, 10B); Một cạnh giáp lối đi chung do ông Nguyễn Hoàng S; Ông Nguyễn Hoàng P được đứng tên chung (từ mốc 8, 19).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Long C được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 736,5m^2 trong phạm vi các mốc Q, R, S, T, C, D, D', U về mốc Q theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022 (Đất hiện do ông Nguyễn Long C đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc Q, R); Một cạnh giáp phần đất khu mộ (từ mốc D', D); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Kim T; Bà Nguyễn Thị N1; Ông Nguyễn Văn D (từ mốc R, S, T, C, D); Một cạnh giáp lối đi chung do ông Nguyễn Hoàng S; Ông Nguyễn Hoàng P, ông Nguyễn Long Tr được đứng tên chung (từ mốc Q, U, D').

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng P được sử dụng diện tích 630,9m^2 trong phạm vi các mốc 14, 16, 16A, 18A, 18, 19, 10D, 10C, 10B, W, Y, 11, Z, 13 về mốc 14 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022 (Đất hiện do ông Nguyễn Hoàng P đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Đan Bờ Kè (từ mốc Z, 13, 14); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Cẩm T; Ông Nguyễn Long Tr và lối đi chung của ông Nguyễn Hoàng P, ông Nguyễn Hoàng S (từ mốc 10B, 10C, 10D, 19, 18, 18A,16A); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng S; Ông Nguyễn Long Tr (từ mốc 14, 16, 16A, 18A, 18); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long T; Bà Lê Thị H (từ mốc Z, 11, Y, W, 10B).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng P được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.312,4m^2 trong phạm vi các mốc F, G, H, I, K, L về mốc F theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022 (Đất hiện do ông Nguyễn Hoàng P đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp lối đi chung do ông Nguyễn Hoàng S; Ông Nguyễn Hoàng P; Ông Nguyễn Long Tr cùng đứng tên chung và giáp phần đất khu mộ (từ mốc L, V, F); Một cạnh giáp con mương (từ mốc I, H); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long T (từ mốc I, K, L); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Văn T (từ mốc H, G, F).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng S được sử dụng phần đất có diện tích 603,3m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 3A, 16A, 16, 14 về mốc 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022 (Đất hiện do ông Nguyễn Hoàng S đang sử dụng). Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Đan Bờ Kè (từ mốc 1, 14); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long Tr (từ mốc 3A, 16A); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc 14, 16, 16A); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Thúy L; Bà Nguyễn Thị Xuân L; Bà Nguyễn Thị H; Ông Nguyễn Văn T (từ mốc 1, 2, 3, 3A).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện mở lối đi chung của ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S đối với ông Nguyễn Long Tr.

- Ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S được cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 46,5m^2 trong phạm vi các mốc 7, 18, 19, 8 về mốc 7 theo sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2023 để làm lối đi chung.

- Buộc ông Nguyễn Long Tr phải giao phần đất có diện tích 46,5m^2 trong phạm vi các mốc 7, 18, 19, 8 về mốc 7 cho ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S để làm lối đi chung. Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc 7, 8); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc 18, 19); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long Tr (từ mốc 7, 18); Một cạnh giáp đất bà Nguyễn Thị Cẩm T (từ mốc 8, 19).

- Buộc ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S cùng liên đới trả giá trị đất của diện tích 46,5m^2 cho ông Nguyễn Long Tr số tiền là 4.417.000 (bốn triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng).

- Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Long Tr; Ông Nguyễn Hoàng P; Ông Nguyễn Hoàng S được cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 290,8m^2 trong phạm vi các mốc P, Q, U, V, L, M, N, O về mốc P để làm lối đi chung. Có tứ cận như sau:

Một cạnh giáp đường Nguyễn Thái Học (từ mốc P, Q); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Hoàng P (từ mốc L, V); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long P; Ông Nguyễn Long T (từ mốc P, O, N, M, L); Một cạnh giáp đất ông Nguyễn Long C; Giáp phần đất khu mộ (từ mốc Q, U, D$'$, V).

- Ông Nguyễn Long Tr, bà Nguyễn Thị Cẩm T, ông Nguyễn Long C, ông Nguyễn Hoàng P, ông Nguyễn Hoàng S đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và chịu các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Đối với phần đất tại các thửa 1303, 1304, 1848, 1849 tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Tổ 10, khóm Thuận A, phường Hòa T, thành phố C do Ủy ban nhân

dân thành phố C cấp nhầm số thửa cho hộ bà Nguyễn Thị T (hiện do ông Nguyễn Hoàng P sử dụng) và hộ ông Nguyễn Hoàng S thì nay hộ ông Nguyễn Hoàng P và hộ ông Nguyễn Hoàng S đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất đo đạc thực tế như trên và chịu các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/11/2019; 14/02/2020; 02/02/2021; 10/3/2022 của Tòa án và sơ đồ đo đạc ngày 10/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Long Tr phải chịu 70.760.000 đồng (Bảy mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 14.780.000 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008712 ngày 16/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C và 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005426 ngày 26/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C (Do ông Dương Hoàng V nộp thay). Ông Nguyễn Long Tr nộp tiếp số tiền 55.680.000 đồng (Năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng), nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005401 ngày 14/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C (Do ông Dương Hoàng V nộp thay).

+ Ông Nguyễn Long C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005425 ngày 26/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C (Do ông Dương Hoàng V nộp thay).

+ Ông Nguyễn Hoàng P phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015562 ngày 15/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C; Ông Nguyễn Hoàng S phải chịu 710.000 đồng (Bảy trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015561 ngày 15/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C (Do ông Nguyễn Hoàng P nộp thay) và khấu trừ vào số tiền 7.300.000 đồng (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009189 ngày 26/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Ông Nguyễn Hoàng P và ông Nguyễn Hoàng S được nhận lại số tiền 6.590.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí đo đạc; Xem xét thẩm định tại chỗ; Định giá tài sản tranh chấp là 14.975.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) do ông Tr, ông C, ông P tạm ứng và chi xong. Trong đó,

ông Tr tạm ứng số tiền 14.275.000 đồng, ông C tạm ứng số tiền 500.000 đồng, ông P tạm ứng số tiền 200.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Long Tr phải chịu 2.995.000 đồng, ông Tr đã tạm ứng số tiền 14.275.000 đồng nên ông Tr được nhận lại số tiền 11.280.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Long C phải chịu 2.995.000 đồng, ông C đã tạm ứng số tiền 500.000 đồng. Ông C phải trả lại cho ông Tr số tiền 2.495.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 2.995.000 đồng, bà Cẩm T phải trả lại cho ông Tr số tiền 2.995.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Hoàng P phải chịu 2.995.000 đồng, ông P đã tạm ứng 200.000 đồng. Ông P phải trả lại cho ông Tr số tiền 2.795.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Hoàng S phải chịu 2.995.000 đồng, ông S phải trả lại cho ông Tr số tiền 2.995.000 đồng.

6. *Về án phí phúc thẩm*: Ông Nguyễn Long Tr phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0011653 ngày 13/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (ông Tr đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C;
- TAND thành phố C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội